

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT
VỀ TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Xét đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 03/TTr-CP ngày 07 tháng 01 năm 2016,¹

¹ Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2017/QH14 và Luật số 47/2019/QH14;”.

QUYẾT NGHỊ:**Chương I
TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH****Mục 1
TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NÔNG THÔN****Điều 1. Tiêu chuẩn của tỉnh**

1. Quy mô dân số:

- a) Tỉnh miền núi, vùng cao từ 900.000 người trở lên;
- b) Tỉnh không thuộc điểm a khoản này từ 1.400.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên:

- a) Tỉnh miền núi, vùng cao từ 8.000 km² trở lên;
- b) Tỉnh không thuộc điểm a khoản này từ 5.000 km² trở lên.

3.² Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 09 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất là 01 thành phố hoặc 01 thị xã.

Điều 2. Tiêu chuẩn của huyện

1. Quy mô dân số:

- a) Huyện miền núi, vùng cao từ 80.000 người trở lên;
- b) Huyện không thuộc điểm a khoản này từ 120.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên:

- a) Huyện miền núi, vùng cao từ 850 km² trở lên;
- b) Huyện không thuộc điểm a khoản này từ 450 km² trở lên.

3.³ Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 13 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất là 01 thị trấn.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Tiêu chuẩn của xã

1. Quy mô dân số:

- a) Xã miền núi, vùng cao từ 5.000 người trở lên;
- b) Xã không thuộc điểm a khoản này từ 8.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên:

- a) Xã miền núi, vùng cao từ 50 km² trở lên;
- b) Xã không thuộc điểm a khoản này từ 30 km² trở lên.

Điều 3a. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính nông thôn có yếu tố đặc thù⁴

1. Đơn vị hành chính nông thôn có 30% dân số là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng; cứ thêm 10% dân số là người dân tộc thiểu số thì được giảm thêm 5% nhưng tối thiểu phải đạt 20% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này.

2. Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển được xác nhận theo quyết định của cấp có thẩm quyền thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50% mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 của Nghị quyết này; tiêu chuẩn còn lại thực hiện theo quy định tại Mục này.

3. Đơn vị hành chính nông thôn ở vùng Đồng bằng sông Hồng thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn diện tích tự nhiên bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này.

4. Đối với đơn vị hành chính nông thôn có nhiều yếu tố đặc thù thì mỗi tiêu chuẩn chỉ được áp dụng mức giảm tương ứng với một yếu tố đặc thù quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Mục 2**TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ****Điều 4. Tiêu chuẩn của thành phố trực thuộc Trung ương**

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

- 1.⁵ Quy mô dân số từ 1.000.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 1.500 km² trở lên.
- 3.⁶ Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có từ 09 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 60% trở lên, trong đó có ít nhất là 02 quận.
4. Đã được công nhận là đô thị loại đặc biệt hoặc loại I; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố trực thuộc Trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại đặc biệt hoặc loại I.
5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục⁷ ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 150 km² trở lên.
3. Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 65% trở lên.
4. Đã được công nhận là đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III; hoặc khu vực dự kiến thành lập thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại I hoặc loại II hoặc loại III.
5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục⁸ ban hành kèm theo Nghị quyết này.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

⁷ Cụm từ “Phụ lục 1” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

⁸ Cụm từ “Phụ lục 1” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 6. Tiêu chuẩn của thị xã

1. Quy mô dân số từ 100.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 200 km² trở lên.
3. Đơn vị hành chính trực thuộc:
 - a) Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên;
 - b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 50% trở lên.
4. Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị xã đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại III hoặc loại IV.
5. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục⁹ ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 7. Tiêu chuẩn của quận

1. Quy mô dân số từ 150.000 người trở lên.
2. Diện tích tự nhiên từ 35 km² trở lên.
- 3.¹⁰ Số phường trực thuộc có từ 10 đơn vị trở lên.
4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục¹¹ ban hành kèm theo Nghị quyết này.
- 5.¹² Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị quy định tại bảng 2B Phụ lục 2 của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 về phân loại đô thị đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi chung là Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị).

⁹ Cụm từ “Phụ lục 1” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹¹ Cụm từ “Phụ lục 1” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Trường hợp thành lập quận thì phải có quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận việc đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản này đối với khu vực dự kiến thành lập quận.

Điều 8. Tiêu chuẩn của phường

1. Quy mô dân số:

- a) Phường thuộc quận từ 15.000 người trở lên;
- b) Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương từ 7.000 người trở lên;
- c) Phường thuộc thị xã từ 5.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 5,5 km² trở lên.

3. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục¹³ ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4.¹⁴ Hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đạt các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị quy định tại bảng 2A Phụ lục 2 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Trường hợp thành lập phường thì phải có quyết định của cấp có thẩm quyền công nhận việc đạt tiêu chuẩn quy định tại khoản này đối với khu vực dự kiến thành lập phường.

Điều 9. Tiêu chuẩn của thị trấn

1. Quy mô dân số từ 8.000 người trở lên.

2. Diện tích tự nhiên từ 14 km² trở lên.

3. Đã được công nhận là đô thị loại IV hoặc loại V; hoặc khu vực dự kiến thành lập thị trấn đã được phân loại đạt tiêu chí của đô thị loại IV hoặc loại V.

4. Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định tại Phụ lục¹⁵ ban hành kèm theo Nghị quyết này.

¹³ Cụm từ “Phụ lục 1” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹⁵ Cụm từ “Phụ lục 2” được thay thế bằng từ “Phụ lục” theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 9a. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính đô thị có yếu tố đặc thù¹⁶

1. Đơn vị hành chính đô thị ở miền núi, vùng cao hoặc có đường biên giới quốc gia thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số bằng 50%, mức tối thiểu của tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 70% mức quy định đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này.

2. Thành phố trực thuộc Trung ương có 02 yếu tố đặc thù sau đây thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số, tiêu chuẩn tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện bằng 50% mức quy định tại khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị quyết này; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này:

a) Có di sản văn hóa vật thể được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp quốc (UNESCO) công nhận;

b) Được xác định là trung tâm du lịch quốc tế trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đơn vị hành chính đô thị cấp huyện, cấp xã có 02 yếu tố đặc thù sau đây thì mức tối thiểu của tiêu chuẩn quy mô dân số, tiêu chuẩn tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã (nếu có) bằng 50% mức quy định đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Mục này:

a) Có di sản văn hóa vật thể được UNESCO công nhận hoặc có di sản văn hóa vật thể được cấp có thẩm quyền xếp hạng là di tích quốc gia đặc biệt;

b) Được xác định hoặc trực thuộc đơn vị hành chính được xác định là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đối với đơn vị hành chính đô thị có nhiều yếu tố đặc thù thì mỗi tiêu chuẩn chỉ được áp dụng mức giảm tương ứng với một yếu tố đặc thù quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 10.¹⁷ (được bãi bỏ)

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Mục 3

TIÊU CHUẨN CỦA ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở HẢI ĐẢO

Điều 11. Tiêu chuẩn của đơn vị hành chính ở hải đảo¹⁸

1. Đơn vị hành chính nông thôn ở hải đảo thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn quy mô dân số, diện tích tự nhiên và số đơn vị hành chính trực thuộc (nếu có) bằng 20% mức quy định đối với đơn vị hành chính nông thôn tương ứng quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Đơn vị hành chính đô thị ở hải đảo thì mức tối thiểu của các tiêu chuẩn quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc (nếu có), cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội bằng 20% mức quy định đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng; tiêu chuẩn còn lại thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương này.

3. Không áp dụng đồng thời quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này với quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết này.

Chương II

PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Mục 1

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NÔNG THÔN

Điều 12. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính tỉnh

1. Quy mô dân số:

a) Tỉnh từ 500.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 500.000 người thì cứ thêm 30.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm;

b) Tỉnh miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.000 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 1.000 km² thì cứ thêm 200 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số thành phố thuộc tỉnh và thị xã trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 10% trở xuống được tính 8 điểm; trên 10% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm.

Trường hợp không có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

c) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

d) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

đ) Có từ 20% đến 30% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

e) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

g) Tỷ lệ giường bệnh trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;

h) Tỷ lệ bác sỹ trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;

i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều¹⁹ từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 10% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.

Điều 13. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính huyện

1. Quy mô dân số:

a) Huyện từ 40.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 40.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm;

b) Huyện miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 100 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 100 km² thì cứ thêm 15 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số thị trấn trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 20% trở xuống được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách

¹⁹ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

c) Có từ 15% đến 20% số xã trực thuộc đạt chuẩn nông thôn mới được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²⁰ từ 4,5% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4,5% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

c) Huyện nghèo được tính 1 điểm.

Điều 14. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính xã

1. Quy mô dân số:

a) Xã từ 3.500 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 3.500 người thì cứ thêm 100 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm;

b) Xã miền núi, vùng cao áp dụng mức 75% quy định tại điểm a khoản này;

c) Xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a khoản này.

²⁰ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 0,5 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 30% trở xuống được tính 3 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới được tính 20 điểm.

Trường hợp xã chưa đạt chuẩn nông thôn mới, nếu đạt được tiêu chí nào trong hệ thống các tiêu chí quy định chuẩn nông thôn mới thì mỗi tiêu chí được tính 1 điểm nhưng tổng số điểm các tiêu chí tối đa không quá 15 điểm;

c) Xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

4. Các yếu tố đặc thù:

a) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Xã đặc biệt khó khăn được tính 1 điểm;

c) Xã an toàn khu được tính 1 điểm;

d) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 1 điểm.

Mục 2

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH ĐÔ THỊ

Điều 15. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quy mô dân số từ 1.000.000 người trở xuống được tính 20 điểm; trên 1.000.000 người thì cứ thêm 30.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 1.000 km² trở xuống được tính 20 điểm; trên 1.000 km² thì cứ thêm 50 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp huyện trực thuộc trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp huyện thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số quận trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện từ 40% trở xuống được tính 1 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương từ 20% trở xuống được tính 10 điểm; trên 20% thì cứ thêm 1% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 15 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

c) Thu nhập bình quân đầu người từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

d) Tốc độ tăng trưởng kinh tế từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

đ) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

e) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 1 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

g) Tỷ lệ giường bệnh trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;

h) Tỷ lệ bác sỹ trên một vạn dân từ mức bình quân chung cả nước trở xuống được tính 0,5 điểm; trên mức bình quân chung cả nước thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1,5 điểm;

i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²¹ từ mức bình quân chung cả nước trở lên được tính 1 điểm; dưới mức bình quân chung cả nước thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.

5. Yếu tố đặc thù: dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

Điều 16. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính quận

1. Quy mô dân số từ 60.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 60.000 người thì cứ thêm 5.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 10 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 10 km² thì cứ thêm 01 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc từ 08 phường trở xuống được tính 5 điểm; trên 08 phường thì cứ thêm 01 phường được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 10 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

c) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

d) Tỷ lệ phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

²¹ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

đ) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

e) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²² từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

5. Yếu tố đặc thù: dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm.

Điều 17. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương

1. Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 4.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 50 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 50 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 10 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 10 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Có tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 35% trở xuống được tính 1 điểm; trên 35% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu có số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 70% trở xuống được tính 1 điểm; trên 70% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

²² Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²³ từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

b) Thành phố thuộc tỉnh vùng cao được tính 1 điểm; thành phố thuộc tỉnh miền núi được tính 0,5 điểm;

c) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 0,5 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;

d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm.

Điều 18. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thị xã

1. Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

2. Diện tích tự nhiên từ 70 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.

²³ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Số đơn vị hành chính trực thuộc:

a) Có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm;

b) Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 1 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.

4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm;

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm;

g) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²⁴ từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

5. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm;

²⁴ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

- b) Thị xã vùng cao được tính 1 điểm; thị xã miền núi được tính 0,5 điểm;
- c) Có từ 10% đến 20% đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền được tính 0,5 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;
- d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm.

Điều 19. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính phường

1. Quy mô dân số:

- a) Phường từ 5.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 5.000 người thì cứ thêm 200 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm;
- b) Phường có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 02 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 02 km² thì cứ thêm 0,1 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 45% trở xuống được tính 3 điểm; trên 45% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

- b) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

- c) Đạt tiêu chí quốc gia về y tế được tính 5 điểm;

- d) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch, từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

- đ) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²⁵ từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

²⁵ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

e) Phường có đường biên giới quốc gia trên đất liền thì áp dụng mức 30% quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

4. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 0,5 điểm; trên 20% thì được tính 1 điểm;

b) Phường vùng cao được tính 1,5 điểm; phường miền núi được tính 1 điểm;

c) Phường an toàn khu được tính 0,5 điểm;

d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;

đ) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 1 điểm.

Điều 20. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính thị trấn

1. Quy mô dân số:

a) Thị trấn có từ 5.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 5.000 người thì cứ thêm 100 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 35 điểm;

b) Thị trấn có đường biên giới quốc gia trên đất liền áp dụng mức 30% quy định tại điểm a khoản này.

2. Diện tích tự nhiên từ 05 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 05 km² thì cứ thêm 0,2 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.

3. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

a) Tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm.

Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 40% trở xuống được tính 3 điểm; trên 40% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm;

b) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 50% trở xuống được tính 1 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

c) Đạt tiêu chí quốc gia về y tế được tính 5 điểm;

d) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 1 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

đ) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều²⁶ từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 5 điểm;

e) Thị trấn có đường biên giới quốc gia trên đất liền thì áp dụng mức 30% quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này.

4. Các yếu tố đặc thù:

a) Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 0,5 điểm; trên 20% thì được tính 1 điểm;

b) Thị trấn vùng cao được tính 1,5 điểm; thị trấn miền núi được tính 1 điểm;

c) Thị trấn an toàn khu được tính 0,5 điểm;

d) Có từ 20% đến 30% dân số là người dân tộc thiểu số được tính 0,5 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 1 điểm;

đ) Có di tích quốc gia đặc biệt hoặc có di sản được UNESCO công nhận được tính 1 điểm.

Mục 3

TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH Ở HẢI ĐẢO

Điều 21. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm phân loại đơn vị hành chính ở hải đảo

1. Tiêu chuẩn quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội áp dụng mức 30% của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương II của Nghị quyết này.

2. Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện ở hải đảo không tổ chức các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc thì được tính 10 điểm của tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc.

3. Tiêu chuẩn yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính ở hải đảo được tính 5 điểm.

²⁶ Cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo” được thay thế bằng cụm từ “tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều” theo quy định tại khoản 18 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Mục 4

KHUNG ĐIỂM, THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Điều 22. Đơn vị hành chính loại đặc biệt

Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính loại đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 23. Khung điểm phân loại đơn vị hành chính

1. Điểm phân loại đơn vị hành chính là tổng số điểm đạt được của các tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính đó. Tổng số điểm tối đa của các tiêu chí là 100 điểm.

1a.²⁷ Trường hợp tiêu chuẩn quy định tại Mục 1 và Mục 2 Chương này đạt ở mức được tính điểm tăng thêm thì điểm tăng thêm được tính theo tỷ lệ phần trăm của mức chênh lệch so với mức được tính điểm tăng thêm của tiêu chuẩn đó.

2. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân loại I khi có tổng số điểm đạt được từ 75 điểm trở lên.

3. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân loại II khi có tổng số điểm đạt được từ 50 điểm đến dưới 75 điểm.

3a.²⁸ Trường hợp đơn vị hành chính không phải là một cấp ngân sách thì không tính điểm đối với tiêu chuẩn cân đối thu, chi ngân sách và mức tổng số điểm để xét phân loại đơn vị hành chính quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được giảm tương ứng là 10 điểm.

4. Đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã không đạt khung điểm xác định loại I, loại II thì được phân loại III.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định phân loại đơn vị hành chính

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh loại I, loại II và loại III.

²⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

²⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 10 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp huyện loại I, loại II và loại III.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định công nhận phân loại đơn vị hành chính cấp xã loại I, loại II và loại III.

Điều 25. Hồ sơ và kinh phí phân loại đơn vị hành chính

1. Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân;

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh hoặc nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp huyện hoặc nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã đối với việc phân loại đơn vị hành chính cấp xã;

c) Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;

d) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn;

đ) Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại;

e) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về tiêu chuẩn của yếu tố đặc thù.

2.²⁹ Số liệu về quy mô dân số trong hồ sơ phân loại đơn vị hành chính được xác định theo dân số thường trú của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Số liệu về thu, chi ngân sách địa phương và tốc độ tăng trưởng kinh tế được tính bằng mức bình quân số liệu thống kê của 03 năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định.

Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

3. Kinh phí phân loại đơn vị hành chính do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 26. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này.

3.³⁰ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

4. Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

5. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính, cấp tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Bộ Nội vụ.

Điều 27. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp huyện

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua trước khi gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp huyện; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này.

4.³¹ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đến, Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

5. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp huyện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

³⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

³¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 28. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, thông qua, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Phòng Nội vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Nội vụ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị quyết này.

4.³² Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi đến, Giám đốc Sở Nội vụ quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định hồ sơ phân loại đơn vị hành chính.

5. Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có kết quả thẩm định.

6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

Điều 28a. Hồ sơ, trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân³³

1. Hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân bao gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân;
- b) Báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính;
- c) Bảng thống kê số liệu tiêu chuẩn làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn;
- d) Bản đồ xác định vị trí đơn vị hành chính được phân loại;

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

³³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

đ) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính.

2. Trình tự, thủ tục phân loại đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã tại nơi không tổ chức Hội đồng nhân dân được thực hiện như sau:

a) Đối với đơn vị hành chính cấp huyện không tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chuyên môn lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các thủ tục còn lại thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 27 của Nghị quyết này;

b) Đối với đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ phân loại đơn vị hành chính cấp mình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện. Các thủ tục còn lại thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 28 của Nghị quyết này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH³⁴

Điều 29. Đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính

1. Đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gồm có năm phần và phụ lục như sau:

a) Phần thứ nhất: căn cứ pháp lý và sự cần thiết;

b) Phần thứ hai: lịch sử hình thành và hiện trạng của các đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

³⁴ Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đã được Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng các tiêu chuẩn và thực hiện việc xem xét, thông qua theo quy định của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

2. Đối với đề án thành lập quận, phường được trình sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, thì chỉ xem xét, đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị dựa trên số liệu, báo cáo kết quả rà soát về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường được thực hiện trong thời gian không quá 02 năm trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”.

Phần này gồm lịch sử hình thành; vị trí địa lý; chức năng, vai trò đối với thành lập thành phố, thị xã, thị trấn; diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất; dân số và cơ cấu, thành phần dân cư (độ tuổi; dân số nội thành, nội thị; thành phần dân tộc; lao động nông nghiệp, phi nông nghiệp); tình hình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, cơ sở hạ tầng, quốc phòng, an ninh và tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị tại địa bàn; đánh giá chi tiết mức độ đạt được các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính quy định tại Nghị quyết này (nếu có);

c) Phần thứ ba: phương án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Phần này gồm hiện trạng diện tích tự nhiên, dân số (tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định đề án) của đơn vị hành chính cấp tỉnh, và của các đơn vị hành chính có liên quan đến việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; phương án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính về diện tích tự nhiên, dân số và địa giới hành chính; kết quả sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính về diện tích tự nhiên, dân số và số đơn vị hành chính các cấp;

d) Phần thứ tư: đánh giá tác động và định hướng phát triển của đơn vị hành chính, sau khi thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới, đơn vị hành chính.

Phần này gồm đánh giá tác động về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển; giải pháp về ngân sách, vốn đầu tư; phương án bố trí cán bộ, công chức và các giải pháp khác để tổ chức thực hiện định hướng phát triển của đơn vị hành chính;

đ) Phần thứ năm: kết luận và kiến nghị;

e)³⁵ Phụ lục kèm theo đề án gồm biểu thống kê diện tích tự nhiên và quy mô dân số của đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; biểu thống kê các chỉ tiêu về trình độ phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu; bản đồ hiện trạng địa giới của đơn vị hành chính liên quan trực tiếp đến việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và bản đồ phương án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; 01 phim tài liệu (từ 15 đến 20 phút) về vị trí, hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội và hạ tầng của khu vực đề nghị thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính; biểu tổng hợp các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính; các biểu, bảng số

³⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 16 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

liệu được cấp có thẩm quyền xác nhận làm cơ sở xác định các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính; hồ sơ đề án phân loại đô thị; hồ sơ công nhận đạt tiêu chuẩn trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị đối với khu vực dự kiến thành lập quận, phường; các văn bản của cơ quan có thẩm quyền quyết định hoặc xác nhận về yếu tố đặc thù của đơn vị hành chính (nếu có).

1a.³⁶ Các chỉ tiêu về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, thu nhập bình quân đầu người trên tháng so với trung bình cả nước, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất của đơn vị hành chính đô thị trong đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục 3 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị.

Số liệu về quy mô dân số của đơn vị hành chính trong đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính gồm dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi. Số liệu dân số tạm trú quy đổi được xác định theo phương pháp quy định tại Phụ lục 3 của Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị. Số liệu để xác định tiêu chuẩn quy mô dân số do cơ quan Công an có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính trong đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính là số liệu tính đến ngày 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm gửi hồ sơ đề án đến cơ quan thẩm định và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp, xác nhận hoặc công bố.

1b.³⁷ Đối với đơn vị hành chính cấp xã không tổ chức Hội đồng nhân dân thì đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được gửi lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện. Trường hợp đơn vị hành chính cấp huyện không tổ chức Hội đồng nhân dân thì đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được gửi lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2.³⁸ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề án, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập hội đồng thẩm định đề án

³⁶ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

³⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 16 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 16 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; quyết định thành lập hội đồng thẩm định và chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương có liên quan tổ chức thẩm định đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; chủ trì tổ chức khảo sát để phục vụ việc thẩm định đề án thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Điều 30. Tên của đơn vị hành chính thành lập mới và đổi tên đơn vị hành chính

1. Tên được viết bằng chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt hoặc tiếng dân tộc thiểu số.

2. Tên của đơn vị hành chính cấp tỉnh thành lập mới không được trùng với tên của đơn vị hành chính, cùng cấp hiện có trong phạm vi cả nước.

Tên của đơn vị hành chính cấp huyện thành lập mới không được trùng với tên của đơn vị hành chính cùng cấp trong cùng một đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Tên của đơn vị hành chính cấp xã thành lập mới không được trùng với tên của đơn vị hành chính cùng cấp trong cùng một đơn vị hành chính cấp huyện.

3. Trong trường hợp cần thiết, đơn vị hành chính có thể được đổi tên. Tên mới của đơn vị hành chính này thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

4. Trình tự, thủ tục đổi tên đơn vị hành chính được thực hiện như đối với trình tự, thủ tục thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính.

Điều 31. Áp dụng Nghị quyết³⁹

1. Việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải bảo đảm để các đơn vị hành chính sau khi được thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đạt các tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng quy định tại Chương I của Nghị quyết này, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của từ 02 đơn vị hành chính trở lên thành 01 đơn vị hành chính nông thôn cùng cấp, của từ 02 phường trở lên thành 01 phường hoặc của từ 02 quận trở lên thành 01 quận thì không áp dụng các tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết này;

b) Trường hợp nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của từ 02 đơn vị hành chính trở lên thành 01 đơn vị hành chính đô thị cùng cấp, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, thì đơn vị hành chính đô thị sau khi nhập,

³⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

thành lập phải đạt tiêu chuẩn về loại đô thị (đối với thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thị xã, thị trấn) hoặc tiêu chuẩn về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị (đối với quận, phường) quy định đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng; không áp dụng các tiêu chuẩn khác quy định tại Mục 2 Chương I của Nghị quyết này;

c) Trường hợp điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc nhập có kết hợp với điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính mà làm giảm số lượng đơn vị hành chính cùng cấp thì quy mô dân số, diện tích tự nhiên và tỷ lệ số quận, thị xã, thành phố trực thuộc trên tổng số đơn vị hành chính cấp huyện (đối với thành phố trực thuộc Trung ương), tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã (đối với thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương, thị xã) của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, nhập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có thể thấp hơn tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết này nhưng tối thiểu phải đạt 70% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng; không áp dụng tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1, khoản 3 Điều 2, điểm a khoản 3 các điều 4, 5 và 6, khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết này; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Chương I của Nghị quyết này;

d) Trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp hoặc điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính để thành lập đơn vị hành chính đô thị mà không làm thay đổi số lượng đơn vị hành chính thì diện tích tự nhiên của các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng; không áp dụng tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc quy định tại khoản 3 Điều 1, khoản 3 Điều 2, điểm a khoản 3 các điều 4, 5 và 6, khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết này; các tiêu chuẩn khác thực hiện theo quy định tại Chương I của Nghị quyết này;

đ) Trường hợp thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính đô thị để bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể đã được UNESCO công nhận thì các đơn vị hành chính sau khi thành lập, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải đạt tiêu chuẩn về loại đô thị hoặc tiêu chuẩn về hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị đối với đơn vị hành chính đô thị tương ứng; các tiêu chuẩn khác có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% mức quy định tại Chương I của Nghị quyết này và không được áp dụng đồng thời mức giảm đối với các trường hợp đặc thù quy định tại Điều 3a và Điều 9a của Nghị quyết này;

e) Trường hợp để đáp ứng yêu cầu đặc biệt về quản lý lãnh thổ, bảo vệ chủ quyền quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội thì cơ quan có thẩm quyền có thể quyết

định thành lập hoặc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính mà không áp dụng các tiêu chuẩn quy định tại Chương I của Nghị quyết này.

2. Việc áp dụng Nghị quyết đối với phân loại đơn vị hành chính được thực hiện như sau:

a) Các đơn vị hành chính đã được phân loại trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì giữ nguyên loại đơn vị hành chính cho đến khi được phân loại lại theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính có hiệu lực thi hành thì các đơn vị hành chính có liên quan phải được phân loại theo quy định của Nghị quyết này. Trong thời gian chưa thực hiện phân loại thì đơn vị hành chính sau khi chia là đơn vị hành chính loại III; đơn vị hành chính sau khi nhập được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi nhập có loại cao nhất; đơn vị hành chính sau khi điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính hoặc thành lập trên cơ sở nguyên trạng 01 đơn vị hành chính cùng cấp được xác định theo loại của đơn vị hành chính trước khi điều chỉnh địa giới hoặc thành lập đơn vị hành chính;

c) Trường hợp đơn vị hành chính có biến động lớn về các yếu tố liên quan đến việc xác định tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính mà cần thiết phải phân loại lại thì được phân loại lại theo quy định của Nghị quyết này.

Điều 32. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI

Số: 19/VBHN-VPQH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2022

CHỦ NHIỆM

Bùi Văn Cường

PHỤ LỤC
TIÊU CHUẨN CƠ CẤU VÀ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI⁴⁰

TT	Chỉ tiêu	Thành phố trực thuộc Trung ương	Thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thị xã	Thị trấn	Quận	Phường thuộc quận	Phường thuộc thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc Trung ương	Phường thuộc thị xã
1	Cân đối thu chi ngân sách	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ	Đủ
2	Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (lần)	1,75	1,05	0,7	-	1,05	-	-	-
3	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân của cả nước	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	-	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc Trung ương	-	-	-
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất (%)	Đạt bình quân của cả nước	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đạt bình quân của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Đạt bình quân của huyện	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc Trung ương	Đạt bình quân của thành phố trực thuộc Trung ương	Đạt bình quân của thành phố	Đạt bình quân của thị xã
5	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	90%	80%	75%	-	90%	-	-	-
6	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thành, nội thị, thị trấn, quận và phường	90%	80%	75%	65%	90%	85%	80%	70%

⁴⁰ Phụ lục 1, Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 được thay thế bằng Phụ lục tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 theo quy định tại khoản 19 Điều 1 của Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng